

QUAN ĐIỂM TÍCH CỰC CỦA GIÁO VIÊN VỀ ỨNG DỤNG *HỌC CỘNG TÁC* MÔN NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH TRỰC TUYẾN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH GIÃN CÁCH XÃ HỘI NHƯ DỊCH COVID-19

TEACHERS' POSITIVE PERSPECTIVES ON EFL ONLINE COLLABORATIVE LEARNING AT VIETNAMESE UNIVERSITIES IN SOCIAL-DISTANCING CONTEXT AS COVID-19-OUTBREAK

Nguyễn Thị Bích Thủy, Nguyễn Văn Long

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: ntbthuy@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 21/10/2024; Sửa bài / Revised: 30/11/2024; Chấp nhận đăng / Accepted: 11/12/2024)

DOI: 10.31130/ud-jst.2025.451

Tóm tắt - Trong bối cảnh Việt Nam giãn cách xã hội vì COVID-19, dạy và học ngoại ngữ tiếng Anh (NNTA) đối mặt nhiều khó khăn hơn khi tiến hành trực tuyến: sinh viên (SV) hạn chế năng lực giao tiếp TA, ít cơ hội tương tác; giáo viên (GV) đối diện với màn hình ảo vắng bóng SV... Dựa vào tổng quan về *học cộng tác* (HCT), nghiên cứu này (định tính, định lượng) gồm phỏng vấn và khảo sát GV và SV đại học đã dạy và học TA bối cảnh trên đề nâng cao nhận thức về ích lợi HCT, nâng cao khả năng giao tiếp TA cho SV; đổi mới và tăng cường dạy và học NNTA. Bài báo gồm số liệu phỏng vấn 22 GV, phản ánh *quan điểm tích cực* của GV, và đề xuất cách ứng dụng HCT hiệu quả môn NNTA trực tuyến. Hy vọng nghiên cứu góp phần phát triển dạy và học NNTA, phù hợp nhu cầu toàn cầu hóa, công nghệ hóa, giao tiếp quốc tế, và nhu cầu học TA trực tuyến (như bối cảnh giãn cách xã hội) đóng góp thực tiễn giáo dục và phát triển xã hội.

Từ khóa - Ngoại ngữ tiếng Anh; học cộng tác; trực tuyến; đại học Việt Nam; giãn cách xã hội vì COVID-19.

1. Giới thiệu chung

Trong bối cảnh dịch COVID-19, như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam tiến hành giãn cách xã hội; giáo dục Việt Nam triển khai dạy học trực tuyến để phù hợp với tình hình này [1]. Thực trạng đó đưa đến nhiều vấn đề với việc dạy và học NNTA tại các trường đại học Việt Nam: Nhiều SV vốn hạn chế kỹ năng giao tiếp [1, 2] nay càng ít cơ hội tương tác hơn; nhiều lớp học tiếng Anh (TA) chỉ mình GV độc thoại trên màn hình trực tuyến; nhiều SV ‘bỏ lớp’ rời màn hình khi tham gia các lớp học trực tuyến... [1]. Vấn đề cần giải quyết là: *Làm thế nào để các lớp học TA không trở thành các lớp học với ngôn ngữ ‘chết’ (dead-language) [3] trên không gian mạng? Làm thế nào để các giảng viên TA không phải đối diện với thảm cảnh ‘Tiếng cô vang rừng núi, sao không ai trả lời?’ trước màn hình vì tính của các Lớp học trực tuyến? Làm thế nào để nâng cao tương tác giữa các SV khi các em không tiếp xúc nhau do giãn cách xã hội?* [1]. Đây là mối quan tâm, trăn trở của nhóm nghiên cứu, tương tự như của nhiều nhà giáo dục, nhà ngôn ngữ, nhà nghiên

Abstract - In the context of Vietnam's social-distancing-due-to-COVID-19, English as a Foreign Language (EFL) teaching and learning faced more difficulties when conducted online: students with limited English communication skill and having few opportunities to interact; teachers often faced a virtual screen with no students... Based on a literature review of Collaborative Learning (CoL) method, the study (qualitative and quantitative) with interviews and questionnaire-survey of teachers and students in EFL-online-practice in the above context, aims at raising awareness of CoL benefits, to improve students' English communication ability, to innovate and enhance EFL teaching and learning. This paper, with interview-data from 22 teachers of English; reflects their positive views and proposes ways to effectively apply online-EFL CoL. Hopefully, the research will contribute to Vietnam's English education development, meeting the needs of globalization, technology, international communication, and the need for online-EFL learning (as in the social-distancing-context), greatly contributing to educational practice and social development.

Key words - English as a foreign language (EFL); collaborative learning (CoL); online; tertiary education in Vietnam; social distancing due to COVID-19.

cứu và của nhiều GV và học viên NNTA ở Việt Nam, cũng tương tự như ở nhiều nước Châu Á và các nước mà TA được giảng dạy như là một ngoại ngữ (NN) [1].

Dựa vào tổng quan về phương pháp HCT và lợi ích của HCT [1-8], nhóm tác giả nhận thấy, việc áp dụng HCT có thể mang lại nhiều lợi ích [5] cho việc học NNTA của SV Việt Nam, đặc biệt là phương pháp này có thể áp dụng với hình thức dạy học trực tuyến [2], vậy nên hy vọng HCT có thể giúp giải quyết những vấn đề nêu trên. Nghiên cứu “**Ứng dụng phương pháp HCT trong dạy học TA theo hình thức trực tuyến tại trường đại học Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19**” (định tính và định lượng) được tiến hành nhằm tìm hiểu thực trạng và khả năng ứng dụng phương pháp HCT trong dạy học NNTA trực tuyến, đặc biệt trong giai đoạn giãn cách xã hội vì COVID-19, đề xuất những giải pháp hữu hiệu để tăng cường và phát huy ứng dụng của HCT, giúp nâng cao khả năng giao tiếp TA của SV Việt Nam, giúp gia tăng tương tác của SV, đặc biệt theo hình thức dạy và học trực tuyến trong những bối cảnh giãn cách xã hội, như đại dịch COVID-19 vừa qua [1].

¹ The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Nguyen Thi Bich Thuy, Nguyen Van Long)

Dựa vào tổng quan về HCT, nghiên cứu (định tính, định lượng) gồm phỏng vấn và khảo sát GV và SV đại học Việt Nam đã dạy và học TA trong bối cảnh trên. Phạm vi bài báo này bàn về một số quan điểm của GV với việc ứng dụng HCT dựa trên số liệu phỏng vấn 22 GV. Bài báo cho thấy, **quan điểm tích cực** của GV về ứng dụng HCT môn NNTA trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh giãn cách xã hội vì dịch COVID-19, được thể hiện dưới ba khía cạnh và cũng là ba chủ điểm bàn luận chính: (1) Hầu hết các GV ủng hộ việc ứng dụng HCT môn NNTA trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh giãn cách xã hội vì dịch COVID-19; (2) Các GV thừa nhận áp dụng HCT giúp gia tăng tương tác và khả năng giao tiếp của SV trong dạy học TA trực tuyến và (3) Các GV phản ánh nhiều cách thức để thành lập cặp/nhóm cho SV HCT và nhiều loại hình và hoạt động HCT hiệu quả với nhiều môn học thuộc chuyên ngành TA được thực hiện trong dạy học TA trực tuyến giai đoạn giãn cách xã hội (xem Mục 4, 5).

Nghiên cứu này thực sự quan trọng bởi vì việc tìm hiểu **quan điểm của GV** đối với việc ứng dụng phương pháp HCT trong dạy học TA theo hình thức trực tuyến tại trường đại học Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19 là rất cần thiết. P. H. Hiep [9] từng nhấn mạnh, chính **quan điểm** và “niềm tin của các GV ảnh hưởng đến việc chấp nhận và triển khai đường hướng, phương pháp và các hoạt động giảng dạy mới, và vậy nên nó đóng vai trò rất quan trọng”, và chính quan điểm tích cực và “niềm tin của các GV ảnh hưởng đến thực tiễn hoạt động giảng dạy của họ”. Tuy nghiên cứu của P. H. Hiep [9] bàn về phương pháp giảng dạy TA giao tiếp (xem bàn luận ở **mục 2**, về “giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (GDNNGT)”), nhưng các nghiên cứu trước [1, 2] cho thấy, sự liên quan và tác động tương hỗ của phương pháp này đối với dạy và **học công tác NNTA**. Vậy nên có thể nói **quan điểm tích cực** của GV góp phần quyết định đến việc ứng dụng và phát triển của phương pháp HCT được tiến hành và triển khai trong dạy và học TA, và quyết định các hoạt động diễn ra trong lớp học, cụ thể các lớp TA trực tuyến.

Dữ liệu phỏng vấn thu thập từ 22 GV của 17 trường đại học thuộc nhiều tỉnh thành của Việt Nam; tại mỗi trường đại học, dữ liệu được thu thập từ một hay một số GV - có thể số lượng này chưa thể phản ánh hết hay khái quát toàn bộ thực trạng ứng dụng HCT môn NNTA của các cơ sở giáo dục. Một cánh én tuy không làm nên mùa xuân nhưng có thể báo hiệu mùa xuân, hy vọng quan điểm tích cực của một hay một số GV từ các trường đại học có thể phản ánh bức tranh sáng sủa và xu thế khả quan có thể ứng dụng và phát huy phương pháp HCT đối với việc dạy và học TA ở bậc đại học Việt Nam, đặc biệt với hình thức trực tuyến, và trong những bối cảnh giãn cách xã hội, như dịch bệnh COVID-19. Đây là một trong những điểm tích cực và tính đóng góp hữu ích của nghiên cứu cũng như của bài báo này. Hy vọng kết quả nghiên cứu có thể góp phần đẩy mạnh sự nghiệp dạy và học NNTA, phù hợp nhu cầu toàn cầu hóa, công nghệ hóa, giao tiếp quốc tế, và nhu cầu học trực tuyến trong những giai đoạn giãn cách xã hội vì dịch bệnh hay thiên tai..., hoặc trong xu thế công nghệ hóa và kỹ nguyên ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hiện nay và tương lai [10, 11], có khả năng đóng góp tốt cho thực tiễn giáo dục và phát triển xã hội.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đặc biệt là trong kỷ nguyên công nghệ 4.0, nhu cầu học TA của SV Việt Nam gia tăng đáng kể; tuy nhiên, trái ngược với nhu cầu gia tăng này, khả năng sử dụng và giao tiếp TA của phần lớn SV Việt Nam còn rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu mong muốn [1, 2, 5, 12]. Để đối phó với thực trạng trên [1, 2, 4], nhiều cơ sở giáo dục của Việt Nam đã triển khai ứng dụng và phổ biến phương pháp GDNNGT trong dạy và học TA (tên TA là Communicative Language Teaching, viết tắt CLT - hay còn gọi Communicative Approach) [1, 3] - là phương pháp mà qua nghiên cứu nhận thấy, có nhiều điểm tương đồng với phương pháp HCT (tên TA là Collaborative Learning - viết tắt CoL [1, 2]. Mặc dù GDNNGT (CLT) đã được đưa vào chính thức giới thiệu và triển khai ứng dụng tại Việt Nam cụ thể là tại các trường đại học Việt Nam từ 1984 [3] - đến nay đã 40 năm, nhưng phần lớn học sinh, SV Việt Nam vẫn chưa thể nói hay viết được TA như mong muốn, chưa thể giao tiếp được bằng TA, khả năng và kỹ năng TA còn rất hạn chế, ngay cả Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 [13] với tầm cỡ, quy mô và vốn đầu tư rất lớn, cũng chưa đạt được hiệu quả SV có khả năng giao tiếp tốt như mong muốn [1, 2]. Vậy nên có thể nói việc ứng dụng phương pháp GDNNGT (CLT) vẫn còn nhiều bất cập tại Việt Nam, và chưa thể nói là hiệu quả [1, 2, 4, 14]. Nghiên cứu và thực tế cho thấy, rất cần thiết đổi mới phương pháp dạy và học TA tại Việt Nam, cụ thể ở đây là tại các trường đại học Việt Nam.

Tổng quan nghiên cứu [1, 2] cho thấy, phương pháp “HCT (CoL) có những điểm tương đồng với phương pháp GDNNGT nhưng không đồng nhất, HCT và GDNNGT không phải là một; tuy nhiên hai phương pháp này có ảnh hưởng và tác động tương hỗ qua lại lẫn nhau [2]; HCT có thể được xem như là ‘anh em’ của GDNNGT vậy nên có thể sử dụng đồng thời (‘in the mean time’, ‘as the while-method’) với GDNNGT để dạy TA tại Việt Nam; HCT có thể dùng đồng thời với GDNNGT” [1, 2]. Vậy nên trong khi hiện nay nhiều GV và SV TA Việt Nam có thể biết đến thuật ngữ GDNNGT (CLT) hoặc đang ứng dụng phương pháp này [2, 3], thì việc triển khai ứng dụng HCT (CoL) cũng có thể khả thi, hoặc HCT (CoL) có thể “thay thế” (replace) GDNNGT (CLT) mà không đi chối ngược (“against”) mục đích chú trọng giao tiếp cho người học [1, 2]. HCT nhằm nâng cao khả năng giao tiếp TA cho SV Việt Nam. Tổng quan nghiên cứu cho thấy, HCT có thể giúp giải quyết nhiều vấn đề nan giải mà việc ứng dụng GDNNGT trong dạy TA tại Việt Nam gặp phải [2, 3, 4, 14], và hy vọng là tại nhiều nước Châu Á khác [8] cũng tương tự [1, 2, 4, 6, 8, 15]. HCT có thể giúp nâng cao hiệu quả dạy và học TA, nâng cao khả năng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp TA của SV Việt Nam (đĩ nhiên với việc ứng dụng HCT hiệu quả, cụ thể là HCT NNTA - TA tạm gọi EFL CoL) [2]. Việc này đòi hỏi cần phải phát triển nghiên cứu, triển khai và phát huy hơn nữa phương pháp HCT (CoL) trong dạy và học TA tại Việt Nam, như các nghiên cứu trước đây đề cập [1, 2, 5, 6].

Nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu về việc ứng dụng phương pháp HCT với mong muốn nhằm giải quyết những vấn đề nan giải trong lĩnh vực giáo dục dạy và học NNTA

tại Việt Nam [1, 2], đặc biệt là tại các trường đại học Việt Nam; đồng thời cũng nhằm để giải quyết những khó khăn vướng mắc mà rất nhiều tác giả và các GV, SV quan tâm với việc dạy và học TA trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội như dịch bệnh COVID-19 [1]. Hy vọng đề tài đáp ứng nhu cầu thực tiễn cao của xã hội, và có thể làm nền tảng cho việc phát triển dạy và học TA ở Việt Nam, đặc biệt trong thời đại công nghệ hóa hiện nay, chuẩn bị tốt cho sự phát triển giáo dục bền vững trong tương lai [1]. Vậy nên đề tài nghiên cứu này thực sự cấp thiết và có thể mang tính đóng góp giáo dục, xã hội và tính thực tiễn cao.

Nghiên cứu xem xét tổng quan về những “lợi ích của phương pháp HCT trong giảng dạy TA” về ba yếu tố bao gồm cả (1) ngôn ngữ, (2) chương trình giảng dạy và (3) xã hội như N. T. B. Thủy [2, 5] phản ánh, đó là: 88,9% SV và 85,7 % GV thừa nhận HCT giúp “*phát huy khả năng giao tiếp, gia tăng cơ hội tương tác; điều chỉnh, phát huy khả năng sử dụng TA*” [5] của SV; tương tự (3) 96,3 % SV và 78,6 % GV phản ánh HCT giúp “*gia tăng sự tương tác xã hội, khuyến khích việc học của SV, giúp SV năng động hơn, trách nhiệm, và yêu thích học TA hơn*”; đồng thời, 88,9% SV và 71,5% GV ghi nhận HCT “*giúp SV có môi trường xã hội vui vẻ, biết chấp nhận, ủng hộ nhau nhiều hơn, hợp tác với nhau nhiều hơn, chuẩn bị cho việc gia nhập cộng đồng và thế giới bên ngoài*” [5]. Do đó, nghiên cứu này hy vọng có thể xem HCT là phương pháp hữu ích và cần thiết giúp SV Việt Nam không những học tốt môn NNTA mà có thể có cơ hội khiến bản thân các SV vui vẻ hơn, yêu thích học và có trách nhiệm hơn dù trong bối cảnh học trực tuyến giai đoạn giãn cách xã hội (vì dịch bệnh), và trở thành những công dân năng lực trong tương lai [1].

Mặc dù, N. T. B. Thủy [2] đề cập HCT có thể được áp dụng cho việc dạy học trực tuyến (online), tác giả chỉ cho thấy một số hoạt động như dạy Việt TA trực tuyến thông thường được áp dụng tại Việt Nam. Vậy nên vấn đề nghiên cứu này quan tâm là:

Q1. *HCT có khả thi, có được ủng hộ với việc dạy TA trực tuyến trong giai đoạn giãn cách tại Việt Nam không?*

Do đó việc tìm hiểu quan điểm của các GV nhìn nhận về vấn đề này thực sự là cần thiết. Bên cạnh đó, cho dù HCT có thể khả thi, thì vấn đề nữa cần đặt ra là:

Q2. *Việc áp dụng HCT trong dạy TA trực tuyến có giúp gia tăng tương tác của SV không?*

Thực trạng cho thấy, các em đang trong giai đoạn giãn cách, không được gặp nhau mà chỉ nhìn nhau qua màn hình vì tính. Mặt khác, cũng cần quan tâm vấn đề:

Q3. *HCT được thực hiện hay tổ chức với hình thức như thế nào trong bối cảnh dạy TA trực tuyến? HCT phù hợp với chỉ một môn nhất định hay với đa dạng nhiều môn học thuộc chuyên ngành TA tại các trường đại học Việt Nam?*

Đây là ba **câu hỏi nghiên cứu (Q1, Q2, Q3)**, và là ba **tiêu mục** được bàn luận cụ thể trong bài báo này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đây là nghiên cứu định tính và định lượng gồm phỏng vấn và khảo sát các GV và SV là những người đã tham gia dạy và học TA trực tuyến tại các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn giãn cách xã hội vì dịch bệnh COVID-19, từ

nhiều trường đại học thuộc nhiều tỉnh thành khác nhau trong cả nước: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Vinh, Quảng Bình, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Nha Trang, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Tây Nguyên. Việc lựa chọn thành viên tham gia nghiên cứu là ngẫu nhiên có chủ đích. Thông qua các mối quan hệ và qua trao đổi tìm hiểu và lựa chọn, nhóm tác giả liên hệ (và gia tăng liên hệ) những thành viên tham gia có kinh nghiệm đối với nhiều môn học và bậc học hay chương trình học khác nhau thuộc chuyên ngành TA (ví dụ người tham gia là những GV và SV của chương trình chuyên ngữ và cả không chuyên ngữ, thuộc đa dạng các môn thuộc chuyên ngành TA từ lý thuyết tiếng đến thực hành tiếng, biên – phiên dịch hay văn hóa, hay ngôn ngữ học, thuộc tất cả các năm học từ năm nhất đến năm cuối, đề đa dạng hóa nội dung và thông tin thu thập được. Mặt khác, những người tham gia thuộc nhiều cơ sở giáo dục và đến từ nhiều tỉnh thành khác nhau, để họ có thể mang đến những tiếng nói và màu sắc khác nhau, giúp làm phong phú thêm nguồn thông tin dữ liệu thu được. Dữ liệu nghiên cứu bài báo này được trích từ phỏng vấn 22 GV đến từ 17 trường đại học: *Thái Nguyên; Sư phạm Hà Nội 2; Vĩnh Phúc; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Bách khoa Hà Nội; Thương mại Hà Nội; Phenika Hà Nội; Quảng Bình; Huế; Đà Nẵng; Quảng Nam; Nha Trang; Cần Thơ; Đà Lạt; Tây Nguyên; Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh*. Hy vọng nguồn dữ liệu này đưa đến bức tranh phong phú về quan điểm đa chiều và phản ánh rõ nét về thực trạng ứng dụng phương pháp HCT trong dạy và học TA trực tuyến giai đoạn giãn cách xã hội như dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam. Từ đó có những đóng góp thực tiễn thiết thực và hiệu quả cho sự phát triển giáo dục và sự nghiệp dạy và học TA tại Việt Nam.

Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu trong bối cảnh trên, các GV có ứng dụng phương pháp HCT hay không và họ tiến hành như thế nào; họ đã triển khai những hoạt động gì với việc ứng dụng HCT trực tuyến môn TA, và có những mặt thuận lợi và khó khăn gì khi áp dụng HCT trong dạy học TA trực tuyến; quan điểm ủng hộ của các GV như thế nào với việc ứng dụng HCT môn TA trực tuyến, đặc biệt như trong giai đoạn giãn cách xã hội vì bệnh dịch, Dữ liệu cũng nhằm khai thác xem các GV có những kinh nghiệm nào hiệu quả qua thực tiễn áp dụng HCT. Từ đó có những đề xuất và giải pháp phù hợp để giúp triển khai, đẩy mạnh và tăng cường ứng dụng phương pháp HCT trong dạy học TA theo hình thức trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19 và trong tương lai.

Nghiên cứu được tiến hành lấy số liệu chủ yếu trực tuyến (một phần trực tiếp) đối với các phỏng vấn và phần lớn được tiến hành và ghi âm với phần mềm Zoom, sau đó được chuyển thể sang Word (với sự trợ giúp của rất nhiều hỗ trợ viên). Tác giả sử dụng phương tiện ghi chép trên giấy và lập bảng trên phần mềm Word và Excel để lưu lại thông tin cần thiết cho nghiên cứu. Google Form cũng được sử dụng để thu thập và lưu trữ thông tin cũng như để ghi lại những tiêu điểm nghiên cứu chính của dữ liệu. Các phỏng vấn được tiến hành bằng tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) để tạo gần gũi và thoải mái cho người tham gia, thỉnh thoảng có sử dụng thêm một số từ hay thuật ngữ TA để gần gũi với công việc của đối tượng và để hỗ trợ cho việc đề cập vấn

đề chuyên môn khi cần thiết. Các đối tượng GV tham gia phỏng vấn bao gồm cả nam và nữ, có độ tuổi từ 28 đến 58, bao gồm 22 GV, được đánh dấu và đặt tên theo ký hiệu mã số T (có nghĩa Teacher) để đảm bảo danh tính và kèm theo số (từ 1 đến 22), ví dụ: T1, T2, ... T22, để thuận tiện cho việc theo dõi, đề cập, và tra cứu dữ liệu thông tin trong suốt tiến trình nghiên cứu. Việc tiếp cận và lấy số liệu được thực hiện qua liên lạc bằng điện thoại, Zalo, Facebook khá thuận tiện. Mặc dù, phần lớn GV đều rất bận: đi dạy, đi công tác, tham gia các cuộc họp, các dự án, và việc riêng, nên mỗi đối tượng cần phải liên lạc trong nhiều lần và việc sắp xếp lịch hẹn gặp và phỏng vấn mất nhiều thời gian, tuy vậy nhờ khả năng xây dựng tốt mối quan hệ với các đối tượng GV tham gia phỏng vấn (đa phần trong số họ là bạn bè, đồng nghiệp quen biết từng học hay làm việc chung trường lớp trước đây với tác giả; một số GV được phỏng vấn cùng nằm trong mạng lưới chuyên môn về lĩnh vực giảng dạy TA TESOL từng tham gia và kết nối qua các buổi báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế) nên việc thu thập dữ liệu thu được kết quả tốt. Nhiều đối tượng GV có kinh nghiệm lâu năm về giảng dạy TA tại Việt Nam (10-30 năm) và có trình độ học vấn cao (Thạc Sĩ, Tiến Sĩ), hoặc đang đảm nhiệm vị trí quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam. Hy vọng những dữ liệu mà các đối tượng cung cấp sẽ đưa đến bức tranh phong phú, nhiều màu sắc và có tầm nhìn mới mẻ, tích cực đối với việc ứng dụng HCT trong dạy học TA trực tuyến, đặc biệt giai đoạn giãn cách xã hội vì COVID-19 tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Quan điểm GV về ứng dụng HCT NNTA

Khi được phỏng vấn, phần lớn các GV (95,5 %) đều ủng hộ việc ứng dụng HCT môn NNTA trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh giãn cách xã hội vì dịch COVID-19.

Bảng 1. Sự ủng hộ của các GV với phương pháp HCT

Quan điểm của GV	GV được phỏng vấn (22 GV = 100 %)	
	Có	Không
Áp dụng HCT cặp/nhóm	95,5 %	4,5 %
Ủng hộ việc ứng dụng HCT cặp/ nhóm	100%	
Thừa nhận lợi ích HCT với việc dạy & học TA	100%	

Bảng 1 cho thấy, không phải tất cả các GV đều áp dụng phương pháp HCT - với việc tổ chức các hoạt động cặp/nhóm cho SV khi dạy học TA trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội (từ đây về sau trong bài báo này, việc đề cập dạy và học TA được hiểu là theo hình thức trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội vì dịch bệnh COVID-19). Vẫn có khoảng 4,5 % GV phản ánh là không áp dụng phương pháp này (lý do sẽ được bàn luận về sau). Tuy nhiên, số liệu Bảng 1 cho thấy, hầu hết các GV (100 %) đều ủng hộ việc ứng dụng HCT trong giảng dạy TA trực tuyến, và đều cho rằng HCT là cần thiết và mang lại nhiều lợi ích cho người học, như nhiều nghiên cứu trước đây đã ghi nhận [5] (tiếp sau có thể là bài báo nói về *lợi ích của HCT mang lại cho SV Việt Nam khi học TA trực tuyến trong giai đoạn giãn cách vì dịch bệnh COVID-19* của nhóm tác

giả). Điều này phản ánh, các GV có **quan điểm tích cực** đối với phương pháp HCT và khả năng ứng dụng phương pháp này là triển vọng khả thi khi nhiều GV đồng tình và tỉ lệ ủng hộ cao (100%).

Các đối tượng nghiên cứu bao gồm chỉ một hay một vài giảng viên đến từ mỗi cơ sở giáo dục/trường đại học, họ chưa phải là đại diện cho toàn thể GV của một cơ sở giáo dục. Một cánh én tuy không làm nên mùa xuân nhưng có thể báo hiệu mùa xuân, sự ủng hộ của một hay một vài GV đến từ các trường đại học này cho thấy quan điểm tích cực của họ, từ đó họ đóng vai trò quyết định rất lớn cho thấy việc khả thi triển khai và áp dụng phương pháp HCT [7] trong các trường đại học ở Việt Nam, cả trong bối cảnh giãn cách xã hội vì COVID-19 [1], hay trong các lớp học NNTA trực tiếp [2]. GV có thể là những người quyết định triển khai áp dụng và phát huy các hoạt động HCT môn NNTA trong lớp học [2]. Mặt khác, các GV cũng nhận thấy lợi ích mà SV có được khi tham gia HCT môn NNTA. Vậy nên đây cũng là cơ sở cho sự chấp thuận và ủng hộ từ phía người học đối với phương pháp này. Hy vọng thông tin đóng góp từ đối tượng nghiên cứu, có thể phản ánh thực trạng và xu thế khả quan, cũng như bức tranh khả thi của việc ứng dụng phương pháp HCT trong dạy và học TA trực tuyến trong bối cảnh giãn cách xã hội như dịch COVID-19.

Trong khi 95,5 % GV phản ánh có áp dụng HCT thì vẫn có 4,5 % GV (T13) phản ánh không áp dụng HCT, lý do đưa ra là vì cô (T13) dạy “*môn dịch và môn viết [TA] nên ... chủ yếu cho SV làm việc cá nhân và làm ‘assignment’ nộp lên lớp LMS để sửa*”. Theo GV T13 thì “*Học trực tiếp thì mới thường xuyên làm cặp, còn trực tuyến do mạng có khi không ổn định, SV một số em chỉ lên điểm danh chứ không thường có mặt... nên ít khi dùng, và khi làm nhóm trên mạng thường mất nhiều thời gian tạo nhóm rồi giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật mất thời gian SV làm bài*”, vậy nên “*ít dùng hoạt động này khi dạy trực tuyến đối với môn dịch và viết [TA]*”. GV T13 còn cho rằng “*hơn nữa về bản chất hai môn này mang tính cá nhân cao*”.

Tuy nhiên, cũng trong nghiên cứu này, qua phỏng vấn rất nhiều GV phản ánh rằng họ đã áp dụng và áp dụng thành công phương pháp HCT với nhiều hoạt động cặp nhóm cho SV với môn dạy Viết TA trực tuyến (như T1, T3, T5, T12, T19). T1 và T19 thì hay áp dụng với hoạt động sửa bài viết qua ‘peer-check’ và ‘peer-review’ (tạm dịch [SV] sửa bài hay chấm bài theo nhóm/cho nhau). Còn T12 và T19 thì cung cấp một số các hoạt động với đề tài cụ thể cho SV viết cùng nhau thông qua hoạt động cặp nhóm (nhóm tác giả có thể có bài viết về sau với tiêu đề *các hoạt động HCT được áp dụng trong dạy TA trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong giai đoạn giãn cách xã hội vì COVID-19*, mô tả cụ thể hơn về các hoạt động này). Điều này chứng tỏ cho dù với hình thức dạy học trực tuyến, hay trong giai đoạn giãn cách xã hội, dù với môn Dịch, hay Viết TA, hay môn học TA khác (Bảng 3), các GV TA vẫn có thể áp dụng và triển khai HCT và có thể thành công và đạt hiệu quả với việc áp dụng này. Kết quả thu được bổ sung thông tin cho những nghiên cứu trước đây [1, 2]. Hơn nữa, nghiên cứu và bài báo này cũng giúp trả lời cho câu hỏi mà nhiều tác giả nghiên cứu trước đây còn hoài nghi “*Liệu học tập mang tính hợp tác có phù hợp với SV Việt Nam?*” [16].

Qua đây cho thấy, vấn đề là cần có sự chia sẻ chuyên môn và hợp tác giữa các GV TA, để nâng cao kiến thức và kĩ năng ứng dụng HCT [2, 6] môn NNTA đối với các GV Việt Nam, để các GV (như T13) có thể thay đổi quan điểm, nhận thức, kĩ năng và tầm nhìn ứng dụng đối với phương pháp HCT, và để cho các GV TA, không chỉ có T11, 12, hay 13... mà nhiều hơn thế, có thể gặp gỡ, thảo luận, trao đổi, chia sẻ và học hỏi lẫn nhau, để đổi mới và nâng cao kiến thức và vai trò của mình cho việc áp dụng và phát huy HCT trong dạy học NNTA ở bậc đại học Việt Nam [6]. Giải pháp nữa cho vấn đề là cần giúp và hỗ trợ GV và SV để có điều kiện truy cập Internet và tiếp cận các phần mềm trực tuyến để việc dạy và học NNTA cũng như việc áp dụng HCT được tiến hành thông suốt và hiệu quả. Nhiều GV phản ánh rằng, trường đại học của họ đã cung cấp 3G, 4G miễn phí cho GV và SV trong giai đoạn dịch, hay cung cấp tài khoản Zoom, MS Teams miễn phí cho các GV và SV để thuận tiện hoạt động dạy và học TA trực tuyến (T4 - đến từ Hà Nội; T11-Nha Trang; T12-Tây Nguyên; T16-TP Hồ Chí Minh). Đề xuất này mong được xem xét và triển khai, ủng hộ bởi các nhà quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục và Khoa/Trường có hoạt động dạy và học TA trực tuyến.

Qua đây có thể đưa đến đề xuất cần có những khóa học ngắn, hay buổi học phát triển chuyên môn, những buổi tọa đàm, hội nghị, hội thảo... chính thống về chủ đề Phương pháp HCT với môn NNTA tại bậc đại học Việt Nam [1, 2, 6, 15]. Đây có thể cũng là giải pháp cho những GV mà cảm thấy họ chỉ có thể áp dụng chừng mực hay hạn chế, hoặc còn nghi ngờ cho việc áp dụng HCT [1, 2, 16], như trường hợp của GV T6 hay T9, vì theo các GV này phản ánh thì họ nghi ngờ khả năng áp dụng cặp nhóm, vì khi áp dụng nhóm thì GV không thể bao quát hết được các lớp SV trong không gian mạng (T9, T24), và việc kiểm soát của GV với SV là khó khăn đối với lớp học trực tuyến khi GV “*không biết đằng sau màn hình kia là cái gì, liệu SV có ngồi đó để học hay không*” - như lời của T9. Đối tượng T15 phản ánh rằng, trường của cô (chuyên về sư phạm) thường xuyên tổ chức các hội thảo, và các lớp bồi dưỡng cho GV, trong đó đề cập và đẩy mạnh việc ứng dụng hoạt động cặp/nhóm cho SV học môn NNTA, nên tất cả các GV trong Khoa của cô (là thành viên kiêm nhiệm vai trò quản lý Khoa) được xem như là đều phải biết và tham gia triển khai hoạt động HCT này, với tất cả các môn (TA).

Vậy nên, nghiên cứu cho thấy, rất cần thiết tổ chức các hội thảo, hội nghị, hay tọa đàm, diễn đàn chuyên môn... về đề tài áp dụng HCT môn NNTA tại bậc đại học Việt Nam, trên phạm vi quốc gia, với sự tham gia và hợp tác của các Giảng viên TA, các nhà chuyên môn, các nhà nghiên cứu về Ngôn Ngữ học và Giảng dạy TA, các nhà quản lý thuộc các Khoa/Bộ môn Ngoại Ngữ/TA của các trường đại học... để khai thác và phát huy.

4.2. HCT giúp gia tăng tương tác và khả năng giao tiếp TA của SV khi học trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội

95,5% GV viên thừa nhận hoặc đề cập rằng HCT giúp gia tăng tương tác và nâng cao giao tiếp TA cho SV, ngay cả với hình thức học trực tuyến. Đặc biệt có nhiều GV còn nhấn mạnh việc áp dụng HCT thực sự là cần thiết và là cách duy nhất để SV có thể tương tác với nhau trong giai đoạn

các em bị ảnh hưởng giãn cách xã hội vì COVID-19. Một số GV còn nhấn mạnh và đưa ví dụ phân tích cụ thể về lợi ích gia tăng tương tác và nâng cao giao tiếp cho SV qua phương pháp HCT trực tuyến này. Bảng 2 là một số ví dụ mà các GV đã cung cấp và minh họa, hay dẫn chứng lập luận cho ý kiến trên của mình.

Bảng 2. Minh họa/ lập luận của các GV về lợi ích của HCT giúp gia tăng tương tác và nâng cao khả năng giao tiếp TA cho SV khi học trực tuyến giai đoạn giãn cách

<i>HCT Lợi ích</i>	Ví dụ trích dẫn lập luận/minh họa	GV
<i>Gia tăng tương tác</i> và <i>Phát triển giao tiếp</i>	“Trong giai đoạn dịch thì [SV] chỉ có cách này mới có thể nói chuyện được với nhau”	T3
	“Những hoạt động này làm cho giờ dạy online có sự collaborative (cộng tác) và có engaging (gắn kết học) hơn”... “Một số lớp mà mình từng dạy có tổ chức dạy theo hoạt động HCT và sử dụng những công cụ trực tuyến, nhất là trong thời kỳ dạy online, thì hiện nay mình vẫn còn ứng dụng để dạy trực tiếp...hiệu quả...”	T12
	“Em [GV] bảo các bạn bật camera lên để tăng tương tác... Em [GV] nghĩ là [HCT: cặp nhóm của SV] hiệu quả vì các bạn SV rất thích, thể hiện qua... [GV] có thể cảm nhận được thể hiện qua cái cách mà các bạn thảo luận khi mà em [GV] đi vào “breakout-room” - Nghe cái ngữ điệu hoặc là nghe cái cách mà các bạn thảo luận với nhau thì em [GV] nghĩ là hoạt động này hiệu quả. Hồi đầu mà em chưa tìm ra cách “Break-out room” thì... thấy tiết học rất là trầm lắng, lúc đầu khi mới dùng Teams đầu tiên mới bị dịch thì em chưa dùng giới Break-out room... vì em chưa biết cách. Sau này mày mò và em tìm ra thì...dùng nó rất hiệu quả và... hỗ trợ giảng viên rất nhiều, cho nên học tương tác trên online là cực kỳ “supportive”, có tính hỗ trợ cao trong quá trình học của SV.	T2
	“... nó [SV] tham gia thay vì nó ngồi nghe giảng; như mình [GV] nói chuyện thì nó [SV] SV số đông thường không làm gì hết, nhưng nếu có nhiều hoạt động [HCT] thì các em có thể làm trong giờ học và ngoài giờ học nữa, thấy có hiệu quả hơn là khi đi học trực tiếp nữa”	T12
	“... nó tương tác cao tại vì... ngay cả cái việc dạy online thì là [GV] đã không gặp được trực tiếp với các em [SV] rồi và [GV] rất khó hình dung ra được thái độ và các phản ứng của các em như thế nào. Khi tổ chức những hoạt động như pair work, group work... đặc biệt là khi các em làm việc nhóm, thì Padlet... sẽ là một công cụ... đảm bảo duy trì được giống như [GV] dạy trực tiếp ở trên lớp. Có nghĩa là các em sẽ trao đổi, thảo luận ở trên Breakout room, sau đó thì các em sẽ xây dựng những sản phẩm theo yêu cầu của GV. Các em đưa những cái sản phẩm đó lên Padlet xong các nhóm khác cũng nhìn thấy được những sản phẩm của nhóm kia. Từ đó... có thể so sánh được sự giống nhau và những cái điểm khác nhau [của sản phẩm], từ đó học hỏi từ các nhóm khác được nó... trực quan và tiện, rất là tiện [trao đổi] với nhau.	T5

Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu trước đây [2, 5]. Qua đây có thể thấy, HCT NNTA có thể tăng cường sự tương tác của học viên trong và ngoài các lớp đại học NNTA trực tuyến, để thu hút học viên tham gia vào việc học TA, ngay cả trong bối cảnh giãn cách xã hội. Theo nhận định của N.T.B.Thủy [10], HCT NNTA được xem là có thể giúp mỗi người học “tương tác với người khác”, và HCT “có thể được coi là phương pháp giảng dạy trong đó học viên làm việc theo cặp, nhóm nhằm thúc đẩy sự tương tác của họ, [giúp người học] quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau để cùng nâng cao khả năng học tập tối ưu” và thúc đẩy “không chỉ kỹ năng giao tiếp mà còn cả kỹ năng ngôn ngữ và tiếp thu kiến thức” [2, 5, 10].

Trong khi nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy ở Việt Nam và nhiều nước châu Á, học viên học TA dường như “khuyết tật trong học và nói”, còn TA dường như là “ngôn ngữ chết trong các lớp NNTA” [17], hoặc học viên dường như “im lặng/câm nín” ngay cả trong các giờ học ngôn ngữ/ngoại ngữ/tiếng (Anh) [2, 14], và đặc biệt điều này vẫn tồn tại ở nhiều lớp học TA trực tuyến trong thời gian giãn cách xã hội vì COVID-19 [1, 10, 18], kết quả nghiên cứu cho thấy, những mảng màu tích cực và bức tranh sáng sủa của dạy và học TA trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam với việc ứng dụng HCT, ngay cả trong bối cảnh giãn cách vì dịch bệnh.

Điều này cho thấy, ứng dụng HCT NNTA có thể khả thi và hiệu quả trong việc nâng cao khả năng tương tác và giao tiếp của SV trong chương trình giáo dục đại học TA ở Việt Nam (ngay cả với dạy TA trực tuyến) và hơn thế nữa ở các nước châu Á [1, 2, 5, 8, 10].

4.3. Có nhiều cách thức để thành lập cặp/nhóm trực tuyến và nhiều loại hình hoạt động HCT môn NNTA

Dữ liệu phỏng vấn GV cho thấy, việc áp dụng HCT là khả thi và đang diễn ra ở các lớp học TA trực tuyến giai đoạn giãn cách, ở phần lớn các tỉnh thành Việt Nam. Các GV phản ánh có nhiều môn học TA có thể áp dụng phương pháp HCT, như một số ví dụ của các GV sau (Bảng 3).

Số liệu cho thấy có nhiều cách tạo nhóm trực tuyến khác nhau, với những phần mềm trực tuyến khác nhau đối với các GV khi tiến hành giảng dạy TA với phương pháp HCT tổ chức cặp/nhóm cho SV trong giai đoạn giãn cách vì dịch (Bảng 4).

Kết quả nghiên cứu (Bảng 3, 4) cho thấy, khác với sự nghi ngờ của các tác giả trước đây [1, 2, 16] về việc ứng dụng phương pháp dạy học cặp/nhóm hợp tác (HCT) cho SV TA tại Việt Nam, đặc biệt là đối với dạy TA trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội vì dịch bệnh khi nhiều tác giả nhận thấy việc dạy học còn bất cập [1], nghiên cứu này cho thấy những màu sắc sáng sủa, tươi mới của việc ứng dụng phương pháp HCT trong giảng dạy NNTA trực tuyến. Kết quả này bổ sung thông tin, góp phần ghi nhận và khẳng định khả năng khả thi áp dụng và hữu ích của phương pháp HCT đối với SV Việt Nam khi học TA và đặc biệt là với hình thức trực tuyến trong bối cảnh giãn cách xã hội vì dịch bệnh. Mặt khác, nhiều GV (T1, T9, T11, T12, T22) phản ánh rằng sau giãn cách xã hội vì COVID-19 chuyển sang giai đoạn “bình thường mới” và

cả sau đó, nhiều cơ sở giáo dục đại học Việt Nam vẫn triển khai dạy học NNTA hình thức *trực tuyến*, ví dụ như chương trình đại học liên thông, hệ chương trình “vừa học vừa làm”, hay một số môn của chương trình *Văn bằng Hai*, một số khóa học ngắn hạn, hay một số hội thảo hoặc tọa đàm chuyên môn... vẫn diễn ra theo hình thức *trực tuyến* [1]. T1 cho rằng “việc tiến hành như vậy mang lại thuận lợi cho học viên, và GV, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại; và có thể gia tăng cơ hội học tập khi SV tiếp cận được nhiều nguồn học khác nhau, tham gia được nhiều chương trình học, và vẫn có thể trao đổi cùng nhau phát huy học tập” [1].

Bảng 3. Các môn học (TA) được áp dụng hoạt động HCT dạy trực tuyến

Lĩnh vực	Môn TA (subjects of English)		GV (Teacher: T1, ... T25)
	Tên tiếng Việt	Tên TA	
Thực hành tiếng	Nghe	Listening	T1, T2, T4, T5, T9
	Nói	Speaking	T2, T3, T4, T6, T14
	Đọc	Reading	T2, T3, T6, T14, T17
	Viết	Writing	T1, T2, T20
Lý thuyết tiếng	Hình Thái	Morphology	T11
	Phân tích diễn ngôn	Discourse Analysis	T12
	Ngôn ngữ học	Linguistics	T7
	Luyện âm	Speech Training	T18
	Ngữ âm	Phonetics	T18
	Cú pháp	Syntax	T6
Dịch thuật	Biên dịch	Translation	T2, T11, T12, T15
	Phiên dịch	Interpretation	T2, T6, T11, T15
TA chuyên biệt (ESP)	TA Môi trường	English for Environment	T4
	TA Du lịch	English for Tourism	T4, T7, T11, T18
	TA Thương mại	Business English	T2, T8, T15, T18
	Ngữ pháp ứng dụng	English Grammar Usage	T16
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Research Methodology	T5
	Giáo học pháp	English Language Teaching Methodology (ELT)	T5, T6, T9
Văn hóa văn học	Văn học Anh-Mỹ	British-American Literature	
TA cơ bản (không chuyên)	TA	General English – non-major English	T11, T12, T17
TA cao học	TA cho cao học	(English for Master Course/Thesis)	T3, T5, T16,

Bảng 4. Các cách thức tạo nhóm hoạt động HCT môn NNTA và các phần mềm ứng dụng được thực hiện

Phần mềm/ phương tiện ứng dụng	Cách thức chia nhóm (ví dụ)	GV (ví dụ)
Zoom: Break-out Room	Chia ngẫu nhiên	T1, T3, T4, T16
	Chia theo chủ đích: SV giỏi + kém; SV sôi nổi + trầm/ nhóm	T2
Phần mềm khác (Google Meet, Microsoft Teams...)	Nhóm hoạt động theo chủ đề/ theo môn học: App, Padlet; Google Docs: đề đăng up bài, video...	T5, T12
Chia nhóm thủ công	SV tự chọn	T4, T5
	Theo sở thích	T7, T12
	Gần không gian	T4
	Theo số thứ tự danh sách lớp	T2, T4

Vậy nên hy vọng HCT không chỉ hữu ích và có thể đóng góp cho sự nghiệp dạy và học NNTA trực tuyến giai đoạn dịch COVID-19 và còn có thể xa hơn trong hiện tại và tương lai [2, 10, 11, 18, 19]. Đây có thể nói là mảng màu tươi sáng trong bức tranh ứng dụng HCT trong giảng dạy NNTA tại Việt Nam.

5. Kết luận

Tóm lại, bài báo này cùng với kết quả nghiên cứu đã giúp trả lời ba vấn đề liên quan đến ứng dụng phương pháp HCT trong dạy NNTA trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh giãn cách xã hội như dịch bệnh COVID-19. Kết quả cho thấy: (1) hầu hết phần lớn các GV TA ủng hộ việc ứng dụng HCT môn TA trực tuyến (mục 4.1); nghiên cứu cũng ghi nhận; (2) lợi ích của HCT giúp gia tăng tương tác và nâng cao khả năng giao tiếp TA cho SV khi học trực tuyến giai đoạn giãn cách (mục 4.2); và (3) việc ứng dụng HCT được tiến hành đa dạng, với nhiều hình thức tạo nhóm khác nhau, áp dụng cho nhiều môn học TA khác nhau, và sử dụng nhiều phần mềm trực tuyến hỗ trợ khác nhau (mục 4.3). Với việc ứng dụng HCT có thể tạo ra không khí và môi trường thân mật, cởi mở, vui vẻ cho SV học TA ngay cả trong bối cảnh giãn cách xã hội và trên không gian mạng, gia tăng tương tác và khả năng giao tiếp và lĩnh hội kiến thức và thông tin cũng như kỹ năng ngôn ngữ cho SV. Qua đây cũng đề xuất các GV và các nhà giáo dục cần quan tâm, tạo điều kiện, hỗ trợ để giúp triển khai và phát huy HCT hiệu quả hơn với dạy và học TA trong trường đại học, đặc biệt trong bối cảnh dạy trực tuyến hay những tình huống do giãn cách xã hội. Cần có những hỗ trợ về vật chất như trang thiết bị áp dụng công nghệ, đường truyền, những khóa bồi dưỡng chuyên môn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm... chia sẻ học thuật và phương pháp kỹ năng dạy và học liên quan chủ đề phương pháp HCT. Bài báo đưa ra một số đề xuất về cách thức tạo nhóm, môn học có thể áp dụng và một số hoạt động khả thi ứng dụng HCT mà có thể áp dụng để dạy học TA trực tuyến.

Hy vọng nguồn dữ liệu đưa đến bức tranh phong phú

và quan điểm đa chiều về thực trạng ứng dụng phương pháp HCT trong dạy học TA trực tuyến trong bối cảnh giãn cách xã hội như dịch COVID-19; từ đó có những đóng góp thực tiễn thiết thực và hiệu quả cho sự phát triển giáo dục và sự nghiệp dạy và học TA tại Việt Nam. Nghiên cứu như tia sáng hé mở cho khả năng khả thi áp dụng, tính cần thiết và cấp thiết và có thể đạt hiệu quả của phương pháp HCT với dạy học TA trực tuyến tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh giãn cách xã hội như COVID-19, và cả trong tương lai, từ đó giúp gia tăng tương tác, phát huy khả năng giao tiếp TA của SV, thúc đẩy phát triển xã hội và phát triển giáo dục, giảng dạy TA, đóng góp cho sự nghiệp toàn cầu hóa và giao tiếp quốc tế.

Hiện nay, tuy đại dịch COVID-19 đã lùi xa, xã hội chuyển sang giai đoạn bình thường mới và ngay cả sau đó, việc dạy và học TA trực tuyến vẫn còn tồn tại và cần thiết bởi dịch bệnh và thiên tai vẫn có thể xảy ra bất cứ lúc nào và lúc đó nhu cầu giãn cách xã hội là không thể tránh khỏi. Bên cạnh đó, nhiều trường đại học Việt Nam vẫn duy trì việc dạy và học TA trực tuyến (mục 4.3) cho một số chương trình đào tạo như chương trình *đào tạo từ xa*, chương trình *đào tạo vừa học vừa làm* hay chương trình *văn bằng hai* (như phản ánh của T1) và chính sách của một số trường đại học yêu cầu GV áp dụng một tuần trong 15 tuần của học kỳ phải dạy trực tuyến (như trường hợp T11) để chuẩn bị kỹ năng cho GV phòng khi cần thiết ứng dụng. Xa hơn nữa, do nhu cầu phát triển giao tiếp quốc tế và công nghệ hóa, đặc biệt là trong kỷ nguyên ứng dụng công nghệ và trí tuệ nhân tạo (AI), việc dạy và học TA trực tuyến hay với sự hỗ trợ của máy vi tính và mạng Internet là rất cần thiết [10, 18, 19]. Trong tất cả những bối cảnh trên, việc ứng dụng đường hướng HCT là rất quan trọng, hữu ích và có ý nghĩa to lớn [10, 11].

Vậy nên có thể nói nghiên cứu về ứng dụng HCT trong dạy và học TA trực tuyến thực sự có ý nghĩa quan trọng, cần thiết và có thể hữu ích về lâu dài và tầm xa, không những cho hiện tại mà cho cả tương lai, đối với tiến trình đổi mới và phát triển dạy và học TA của Việt Nam nói riêng và phát triển giáo dục trong khu vực và trên thế giới nói chung. Nghiên cứu này là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo về ứng dụng HCT môn NNTA tại các trường đại học Việt Nam trong những giai đoạn mới và bối cảnh mới, và ứng dụng HCT môn NNTA tại các trường đại học Việt Nam với tài liệu giảng dạy trí tuệ nhân tạo (AI) và sự hỗ trợ của máy tính và công nghệ [18, 19]. Một lần nữa có thể thấy rằng nghiên cứu này thực sự mang tính đóng góp xã hội và thực tiễn đáng kể, ngay cả với kỷ nguyên phát triển công nghệ và trí tuệ nhân tạo (AI) như hiện nay khi HCT và HCT trực tuyến có vai trò quan trọng, hữu ích, và cần thiết cho sự nghiệp dạy và học TA tại Việt Nam và trên thế giới [10, 11], đóng góp thực sự ý nghĩa cho sự phát triển xã hội và đáp ứng nhu cầu toàn cầu hóa và giao tiếp quốc tế.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng. Đề tài có mã số B2021-DN05-02”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N. T. B. Thuy, "Situation in Vietnam in 2022 and the application of *collaborative learning* method in teaching English online at universities during and after the COVID-19 epidemic", *Changes in international Economic - Political - Cultural - Social life in 2022*, Danang City: University of Foreign Language Studies – The University of Danang, 2023, pp. 181- 187. ISBN 978-604-84-7228-3.
- [2] N. T. B. Thuy, "EFL Collaborative Learning in a Vietnamese University: Perceptions and Experiences of Students and Teachers", PhD Thesis, Faculty of Education, The University of Sydney, PhD, Sydney, Australia, 2018. <https://ses.library.usyd.edu.au/handle/2123/21356>
- [3] N. T. B. Thuy, "Perspectives on EFL communicative language teaching in a Vietnamese university. MED Thesis, Faculty of Education, Monash University, Victoria, Master, Australia, 2003.
- [4] N. T. B. Thuy, "EFL (English as a foreign language) collaborative learning in Vietnamese universities", *Language and Life - A Journal of Linguistics Society of Vietnam*, vol. 5, no.199, pp. 24-29, 2012.
- [5] N. T. B. Thuy, "Benefits of Collaborative Learning in English teaching at a Vietnamese university", *Today's Teaching & Learning Magazine*, no. 9, pp. 5-1, 2017.
- [6] N. T. B. Thuy, "Innovation and improvement of teachers' knowledge and roles when applying collaborative learning methods in teaching English at a Vietnamese university", *Vietnam National Journal of Educational Science*; no. 36, pp. 6-12, 2020. ISSN 2615-8957.
- [7] P. T. H. Thanh, R. M. Gillies, and P. Renshaw. "Designing strategies to make cooperative learning culturally appropriate in the Vietnamese context". *Higher Education Review*, vol.44, no.1, pp. 43-57, 2011.
- [8] M. Ueda, "Student input and collaboration in a Japanese EFL classroom: An action research study", PhD Thesis, New York University, New York, 2005.
- [9] P. H. Hiep, "Trained in the west, teaching in the east: Vietnamese teachers returning from TESOL courses abroad", Doctoral Thesis, The University of Melbourne, Melbourne, 2004.
- [10] N. T. B. Thuy, "Enhancing Vietnamese Students' Interaction Applying EFL Online Collaborative Learning in Cases such as Social-distancing due to Pandemic". *20th AsiaCALL International Conference "Artificial Intelligence and Critical Digital Literacies in Language Learning"*, Danang City, Vietnam, Danang University, 25-26 November, 2023.
- [11] P. V. P. Ho, "Using AI Tools as a Learning Aid for Graduate Students in English Language Studies"; *21st AsiaCALL International Conference "Empowering Educators: Integrating AI Tools for Personalized Language Instruction"*, Ho Chi Minh City, Vietnam, Industrial University of Ho Chi Minh City, 22-24 November, 2024.
- [12] T. Q. Lap, "Stimulating learner autonomy in English language education. A curriculum innovation study in a Vietnamese context", PhD Thesis, Faculty of Social and Behavioural Sciences, University of Amsterdam, 2005.
- [13] N. T. Nhan, *Decision on the Approval of the Project: Teaching and Learning Foreign Languages in the National Education System, Period 2008-2020*, no. 1400/QĐ-TTg. 2008. Retrieved from http://jpf.org.vn/iwtcore/uploads/2012/08/1-3Decision_1400_QD-TTg-Eng.pdf.
- [14] L. V. Canh, and R. Barnard, "Curricular innovation behind closed classroom doors: A Vietnamese case study". *Prospect*, vol. 8, no.1, pp. 55-81, 2009.
- [15] N. T. B. Thuy, "Difficulties and Conveniences in the Application of EFL Collaborative Learning at a Vietnamese University", *2nd MEKONG International Conference "Think Globally, Act Locally"*, Can Tho City, Vietnam, Mekong TESOL, July 2018.
- [16] V. T. K. Anh, "Is cooperative learning a suitable teaching and learning method in Vietnam?", *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 41, no. 6, pp. 207-211, 2010.
- [17] J. Anderson, "Is a communicative approach practical for teaching English in China?". *Pros and cons. System*, vol 21, no. 4, pp. 471-480, 1993.
- [18] N. T. B. Thuy, "The importance of applying collaborative learning method in teaching English online at Vietnamese universities in the context of Covid - 19 epidemic", *National Conference "Using information technology in foreign language teaching: Practical experiences, challenges and solutions"*, Can Tho City, Vietnam, Can Tho University, March 2023.
- [19] N. T. B. Thuy, "Applying EFL Collaborative Learning with AI Teaching Material for English Tertiary Education Development in Vietnam", *21st AsiaCALL International Conference "Empowering Educators: Integrating AI Tools for Personalized Language Instruction"*, Ho Chi Minh City, Vietnam, Industrial University of Ho Chi Minh City, 22-24 November, 2024.